Chi tiết mã HS 1511.90.36

Mã HS	1511.90.36
Mô tả hàng hóa	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN) / - Loại khác: / - - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: / - - - Các phần phân đoạn thể lỏng: / - - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	12/11/2026 04:36:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15119036/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1926
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1926
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1926
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH, CN)	0% (trừ TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, PH, TH)	0% (trừ KH, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*/21	* / 21 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1923
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1896
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1896
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1896
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1896
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1896
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1896
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1926
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1926
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1926

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1926
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1926
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1926
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1928
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1928
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1928
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1928
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1928
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1928
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1930
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1898
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1898
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1898
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1898
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1898
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1898
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1898
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1896
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1896
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1896
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1896
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1896
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1896
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1937
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1937
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1937

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1937
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1937
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1937
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D1936
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E1936
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F1936
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1936
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1936
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1936
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1942
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1942
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1942
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1942
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1942
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1942
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D1901
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E1901
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F1901
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G1901
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H1901
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I1901
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D1903
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E1903
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F1903
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G1903
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H1903

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I1903
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D1903
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E1903
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F1903
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G1903
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H1903
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I1903
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J1903
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D1928
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E1928
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F1928
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G1928
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H1928
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I1928
RCEP B	2022	2022	30	B!D1928
RCEP B	2023	2023	30	B!E1928
RCEP B	2024	2024	30	B!F1928
RCEP B	2025	2025	30	B!G1928
RCEP B	2026	2026	30	B!H1928
RCEP B	2027	2027	30	B!I1928
RCEP C	2022	2022	*	C!D1928
RCEP C	2023	2023	*	C!E1928
RCEP C	2024	2024	*	C!F1928
RCEP C	2025	2025	*	C!G1928
RCEP C	2026	2026	*	C!H1928
RCEP C	2027	2027	*	C!I1928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D1928
RCEP D	2023	2023	30	D!E1928
RCEP D	2024	2024	30	D!F1928
RCEP D	2025	2025	30	D!G1928
RCEP D	2026	2026	30	D!H1928
RCEP D	2027	2027	30	D!I1928
RCEP E	2022	2022	30	E!D1931
RCEP E	2023	2023	30	E!E1931
RCEP E	2024	2024	30	E!F1931
RCEP E	2025	2025	30	E!G1931
RCEP E	2026	2026	30	E!H1931
RCEP E	2027	2027	30	E!I1931
RCEP F	2022	2022	30	F!D1928
RCEP F	2023	2023	30	F!E1928
RCEP F	2024	2024	30	F!F1928
RCEP F	2025	2025	30	F!G1928
RCEP F	2026	2026	30	F!H1928
RCEP F	2027	2027	30	F!I1928
VIFTA	2024	2024		VI!1789
VIFTA	2025	2025		VI!1789
VIFTA	2026	2026		VI!1789
VIFTA	2027	2027		VI!1789

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1511.90 có 9 dòng thuế; dòng 1511.90.36 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg.	1511.90.20 Dầu tinh chế; 1511.90.31 Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40; 1511.90.32 Loại khác; 1511.90.37 Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60; 1511.90.39 Loại khác; 1511.90.41 Các phần phân đoạn thể rắn (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1511.90.36. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1511.90.36 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1926), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.